

Số: /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
25/02/2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc,
thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Y tế;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 06 năm 2025 của
Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn,
định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; các đơn vị có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

3. Không sử dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế làm căn cứ để thanh toán chi phí bảo hiểm y tế giữa cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế.

Điều 2. Nguyên tắc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế

1. Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Số lượng ca khám, số lượng dịch vụ, số lượng giường bệnh, số đơn vị chuyên môn, khu khám và cơ sở khám bệnh.
4. Hiệu suất sử dụng, công nghệ thiết bị y tế, phù hợp với nhu cầu chuyên môn, tính khả thi trong quá trình thực hiện và khoa học công nghệ trong quản trị của đơn vị.
5. Việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của đơn vị phải đảm bảo hiệu quả sử dụng, không để lãng phí.

Điều 3. Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế

1. Đối với danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế có quy định chi tiết về tiêu chuẩn, định mức sử dụng được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế chưa quy định chi tiết về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tại khoản 1 Điều này: Người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026; Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 05 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế hết hiệu lực kể ngày có hiệu lực của Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng và đơn vị có trách nhiệm rà soát quyết định lại hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng Y tế ngành và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Đơn vị sự nghiệp y tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định, quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của đơn vị theo thẩm quyền và nội dung hướng dẫn theo quy định tại Thông tư này;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về các thông tin trong hồ sơ đề nghị phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế) để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ - Bộ Y tế;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, HTTB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ QUY ĐỊNH CỤ THỂ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG

STT	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng định mức[1]
I	Lĩnh vực Khám, chữa bệnh		
1. Hệ thống X - quang			
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở[2]: tối đa 01 máy/cơ sở. + Nhu cầu trung bình từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo[3].
b	Máy X quang di động	Máy	+ 01 máy/ 200 giường nội trú. + Các cơ sở y tế có đơn vị [4] hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật thì được trang bị tối đa mỗi đơn vị 1 máy.
c	Máy X quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/02 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP), tán sỏi ngoài cơ thể hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.
d	Máy X quang răng toàn cảnh	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 01 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 600 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.
e	Máy X quang nhũ ảnh	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 200 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 600 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.
2. Hệ thống CT - Scanner			
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo
b	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp[5]/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở[6].

			+ Nhu cầu sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.
c	Hệ thống CT Scanner \geq 256 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình \leq 400 ca chụp[7]/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ \geq 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình \leq 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng: tối đa 01 hệ thống. + Nhu cầu sử dụng trung bình từ 100 đến 200 ca chụp /tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.

5. Siêu âm

a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình \leq 300 ca[8]/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 máy/ đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị thực hiện chức năng hồi sức; Đơn vị thực hiện chức năng cấp cứu.
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/ máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Tối đa 01 máy/ đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ ngày/ cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/ giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/ cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 200 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 200 test/giờ. + 200 - 400 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có

			tổng công suất tương đương 400 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 200 test/ giờ.
8	Máy xét nghiệm huyết học	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 300 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 60 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 300 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 60 test/giờ.
9	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	+ Nhu cầu dưới 600 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 600 test/ ngày/ đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 300 test/giờ.
10	Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy. + Dự phòng 01 máy / 05 máy. + Bổ sung định mức 02 máy cho 01 đơn vị Hồi sức; Cấp cứu.
11	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/ giường hồi sức sau phẫu thuật; hồi sức tích cực; cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/ 06 máy.
12	Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/ bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/ 06 máy.
13	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/ bàn mổ. + 01 máy/ 05 giường nội trú khác. Đối với lĩnh vực pháp y tâm thần: Tối thiểu 01 máy / cơ sở.
14	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối đa 05 cái/ bàn mổ. + Tối đa 05 cái/ giường Hồi tỉnh. + Tối đa 10 cái/ giường Hồi sức; Cấp cứu. + Tối đa 02 cái/ giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu. + 01 cái/ 10 giường nội trú khác.
15	Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.
16. Dao mổ			
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	+ 01 cái/ 01 bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/ 05 dao mổ điện. + 01 cái / 01 phòng thủ thuật.
b	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	+ Tối đa 01 cái/ phòng mổ.
17	Máy phá rung tim	Máy	+ 01 máy/ Phòng mổ. + 01 máy / 10 giường hồi sức, cấp cứu; Chống độc.
18	Máy tim phổi nhân tạo	Máy	+ 01 máy/ Phòng mổ tim hở.
19	Máy theo dõi áp lực nội sọ	Máy	+ 01 máy / 10 giường hồi sức, cấp cứu.
20	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/ Bàn mổ có mổ nội soi.

21	Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ/ Bàn mổ.
22	Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/ Phòng tiểu phẫu; khoa hồi sức; khoa cấp cứu.
23	Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/ Phòng mổ.
24	Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 bệnh nhân khám ngoại trú / ngày. + 01 máy / đơn vị điều trị nội trú. Đối với lĩnh vực pháp y tâm thần: + Tối thiểu 1 máy / cơ sở.
25	Máy điện não	Máy	+ 01 máy/100 bệnh nhân khám ngoại trú / ngày. + 01 máy / đơn vị điều trị nội trú. Đối với lĩnh vực pháp y tâm thần: + Tối thiểu 03 máy.
26. Hệ thống khám nội soi			
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo. + Đơn vị Hồi sức; Cấp cứu trang bị tối đa 01 hệ thống / đơn vị.
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo. + Đơn vị Hồi sức; Hô hấp; Cấp cứu trang bị tối đa 01 hệ thống / đơn vị.
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở; tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo. + 01 hệ thống/ Bàn khám Tai Mũi Họng.
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ

			sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo. + 01 hệ thống/ Máy tán sỏi.
27	Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/ Bàn khám phụ khoa.
28	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/ Bàn đẻ. + 01 máy/ Giường theo dõi sản khoa.
29	Máy lọc máu liên tục	Máy	Tối thiểu 01 máy / đơn vị hồi sức tích cực.
30	Hệ thống ECMO	Máy	Tối thiểu 01 máy / đơn vị hồi sức tích cực.
31	Máy và ghế nha khoa	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.
32	Máy đo nhãn áp	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 máy/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/máy được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.
II Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
A Nhóm điều trị			
1	Máy tạo oxy	Máy	02 máy/phòng cấp cứu /cơ sở
2	Máy hút đờm dãi	Máy	- Dưới 100 đối tượng/ 01 máy /cơ sở - Từ 100 - 200 đối tượng tối đa 02 máy/cơ sở - Từ 200 đối tượng trở lên bổ sung định mức máy tiếp theo
3	Máy khí dung	Máy	- Dưới 100 đối tượng/ 01 máy /cơ sở - Từ 100 - 200 đối tượng tối đa 02 máy/cơ sở - Từ 200 đối tượng trở lên bổ sung định mức máy tiếp theo.
4	Máy truyền dịch	Máy	01 cái/ giường cấp cứu, giường chăm sóc người bệnh nặng.
5	Máy từ trường trị liệu	01 máy	Nhu cầu trung bình dưới 300 ca/tháng/cơ sở: tối thiểu 01 máy/cơ sở.
6	Máy sóng cao tần	01 máy	Nhu cầu trung bình dưới 300 ca/tháng/cơ sở: tối thiểu 01 máy/cơ sở.
B Nhóm kiểm soát nhiễm khuẩn			
7	Máy hấp tiệt trùng	Máy	01 máy/cơ sở.
8	Tủ sấy, tủ bảo quản vô khuẩn	Tủ	01 tủ/cơ sở.
C Phục hồi chức năng			
9	Máy kéo giãn cột sống	Cái	1 tháng 200 lượt điều trị. 02 máy/Trung tâm

10	Đèn hồng ngoại trị liệu	Cái	1 tháng 500 lượt điều trị. 01 đèn/01 giường điều trị
11	Máy điện xung	Cái	1 tháng 200 lượt điều trị. 02 máy/01 buồng phục hồi chức năng (tối thiểu 2 máy/Trung tâm)
12	Máy siêu âm trị liệu	Cái	1 tháng 200 lượt điều trị. 02 máy/khu vực điều trị phục hồi chức năng
D	Y học cổ truyền		
13	Máy điện châm	Cái	1 tháng 500 lượt điều trị châm cứu. Ít nhất 01 máy/01 giường điều trị
14	Nồi sắc thuốc	Cái	01 nồi/khu vực điều trị y học cổ truyền
15	Máy xoa bóp cầm tay	Cái	1 tháng 500 lượt xoa bóp. 1 máy/ giường điều trị
16	Máy cứu ngải	Cái	1 tháng 100 đến 200 lượt cứu ngải. 1 máy/ khu vực điều trị y học cổ truyền.
17	Nồi xông hơi thuốc	Bộ	1 tháng 500 lượt xông hơi, ít nhất 5 bộ/ khu vực điều trị y học cổ truyền
18	Thùng ngâm chân	Cái	1 tháng hơn 500 lượt ngâm chân, ít nhất 5 bộ/ khu vực điều trị y học cổ truyền
E	Thiết bị chuyên dụng khác		
19	Ghế nha khoa	Bộ	01 ghế/ trung tâm
20	Bình oxy	Bình	05 bình/trung tâm
21	Xe tập, nạng, gậy	Chiếc	10 chiếc/trung tâm
22	Xe lăn	Chiếc	02 chiếc/trung tâm
23	Máy tạo Oxy	Chiếc	02 chiếc/trung tâm
24	Dụng cụ tập phục chức năng	Bộ	02 bộ/trung tâm
25	Nẹp cố định xương	Bộ	02 bộ/trung tâm
26	Huyết áp, ống nghe	Bộ	05 bộ/trung tâm
27	Máy xông khí dung	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
28	Máy hút điện	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
29	Máy hút đập chân	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
30	Bóp bóng	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
31	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
32	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
33	Cân trọng lượng 120 kg có thước đo chiều cao	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
34	Cáng tay	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
35	Cáng đẩy	Chiếc	01 chiếc/trung tâm
36	Xe đẩy cấp phát thuốc	Chiếc	03 chiếc/trung tâm
37	Tủ hấp tiệt trùng dụng cụ y tế tự động	Tủ	01 tủ/trung tâm
38	Dụng cụ tập vận động tay chân có cảm biến lực	Bộ	01 bộ/trung tâm
39	Huyết áp, ống nghe	Bộ	01 bộ/trung tâm
III	Lĩnh vực bà mẹ và trẻ em		
A	Đơn vị hỗ trợ sinh sản		
1	Tủ cấy	Chiếc	1. Trường hợp sử dụng toàn bộ tủ cấy CO2 truyền

			<p>thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 300 chu kỳ/năm: tối thiểu 02 chiếc - Thêm 300 chu kỳ/năm: thêm 1 chiếc <p>2. Trường hợp sử dụng phối hợp tủ cấy CO2 truyền thống và tủ cấy CO2 đa ngăn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 300 chu kỳ/năm: 01 tủ cấy CO2 truyền thống và 01 tủ cấy CO2 đa ngăn (loại 10-12 ngăn) - Thêm 500 chu kỳ/năm: thêm 01 chiếc (nếu sử dụng tủ cấy CO2 đa ngăn loại 4 – 6 ngăn, cần tính toán về số lượng tủ bổ sung tương ứng với tủ loại 10-12 ngăn)
2	Tủ âm	Chiếc	<p>Với 01 lab TTTON: tối thiểu 01 chiếc</p> <p>Với 01 phòng chọc hút noãn/chuyển phôi: tối thiểu 01 chiếc</p>
3	Thiết bị lưu trữ tinh trùng, noãn, phôi	Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 300 chu kỳ/năm: tối thiểu 02 bình 30-50 lít - Thêm 300 chu kỳ /năm: tối đa thêm 01 chiếc
4	Thiết bị ly tâm	Máy	<p>Tối thiểu 01 máy (dùng được cho nhiều loại ống nghiệm) cho Phòng Xét nghiệm và lọc rửa tinh trùng</p> <p>Tối thiểu 01 máy (dùng được cho nhiều loại ống nghiệm) cho Phòng Lab TTTON</p>
5	Máy siêu âm	Máy	<p>Tối thiểu 01 máy cho Phòng khám</p> <p>Tối thiểu 01 máy cho Phòng Chọc hút noãn, chuyển phôi</p>
6	Kính hiển vi đảo ngược và thiết bị thực hiện các kỹ thuật vi thao tác (kèm bộ ổn định nhiệt độ bề mặt)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 500 chu kỳ /năm: tối thiểu 01 bộ cho Phòng Lab TTTON - Thêm 500 chu kỳ /năm: tối đa 01 bộ
7	Kính hiển vi soi nổi	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 600 chu kỳ/năm: tối thiểu 02 bộ cho Phòng Lab TTTON tối thiểu có 01 bộ kèm bộ ổn định nhiệt độ bề mặt) - Thêm 600 chu kỳ /năm: tối đa thêm 01 bộ
8	Tủ an toàn sinh học cấp độ 2	Bộ	<p>Tối thiểu có 02 bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 01 tủ thao tác an toàn sinh học cho lab TTTON - Tối thiểu 01 tủ thao tác an toàn sinh học cho Phòng Xét nghiệm và lọc rửa tinh trùng
B Đơn vị Ngân hàng sữa mẹ			
1 Ngân hàng sữa mẹ			
a	Tủ trữ đông âm sâu	Chiếc	Số lượng tối thiểu: 03 (trong đó 01 tủ trữ sữa thô đông lạnh gọi là tủ trữ đông 1, 01 tủ trữ sữa đã thanh trùng đang chờ kết quả vi sinh gọi là tủ trữ đông 2 và 01 tủ trữ sữa đã thanh trùng đạt yêu cầu vi sinh, sẵn sàng cho sử dụng gọi là tủ trữ đông 3)
b	Tủ lạnh	Chiếc	Số lượng tối thiểu: 02 (trong đó 01 tủ dành cho rửa đông sữa thô đông lạnh chuẩn bị cho thanh trùng và 01 tủ dành cho rửa đông sữa mẹ thanh trùng để chia

			sữa cho sử dụng).
c	Máy thanh trùng	Máy	Số lượng tối thiểu: 01, tốt nhất có 02 máy để luân phiên sử dụng khi gặp sự cố.
d	Tủ cây vi sinh	Chiếc	Số lượng tối thiểu: 01, tốt nhất có 02 tủ (01 tủ để thao tác trộn sữa trước thanh trùng, 01 tủ để thao tác chia sữa sau thanh trùng).
e	Máy rửa dụng cụ	Máy	Số lượng tối thiểu: 01
g	Máy sấy	Máy	Số lượng tối thiểu: 01
2	Đơn vị Ngân hàng sữa mẹ vệ tinh		
a	Tủ trữ đông âm sâu	Chiếc	Số lượng tối thiểu: 02 tủ đông âm sâu (01 tủ trữ sữa thô đông lạnh, 01 tủ trữ sữa đã thanh trùng đạt yêu cầu vi sinh, sẵn sàng cho sử dụng)
b	Tủ lạnh	Chiếc	Số lượng tối thiểu: 01 tủ lạnh (dành cho rã đông sữa mẹ thanh trùng để chia sữa cho sử dụng)
c	Máy rửa dụng cụ	Máy	Số lượng tối thiểu: 01
d	Máy sấy	Máy	Số lượng tối thiểu: 01

[1] Được tính toán trên cơ sở tần suất sử dụng, điều kiện thực tế của cơ sở tại thời điểm lập định mức và dự kiến nhu cầu sử dụng trong 03 năm tiếp theo.

[2] Là toàn bộ hoạt động của đơn vị tại 1 địa chỉ cụ thể. Ví dụ: Bệnh viện Bạch Mai có 02 cơ sở: cơ sở 1 tại Hà Nội và cơ sở 2 tại Hà Nam.

[3] Định mức = Tổng nhu cầu sử dụng của cơ sở/1300 và làm tròn số lên. Ví dụ: Cơ sở có nhu cầu 10.000 ca chụp/ tháng thì định mức là 8 máy.

[4] Là khoa; phòng; trung tâm thuộc cơ sở y tế.

[5] Áp dụng cho ca chụp dịch vụ kỹ thuật theo quy định tại mục 4, danh mục 1 Thông tư số 39/2024/TT-BYT ngày 17/11/2024 của Bộ Y tế hoặc ca chụp kỹ thuật cao cần yêu cầu sử dụng đến kỹ thuật của Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay.

[6] Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca chụp/ tháng/ cơ sở: Không đầu tư bằng Ngân sách Nhà nước.

[7] Áp dụng cho ca chụp dịch vụ kỹ thuật theo quy định tại mục 5, danh mục 1 Thông tư số 39/2024/TT-BYT ngày 17/11/2024 của Bộ Y tế hoặc ca chụp kỹ thuật cao cần yêu cầu sử dụng đến kỹ thuật của Hệ thống CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay.

[8] Áp dụng cho ca dịch vụ kỹ thuật theo quy định tại mục từ 47 đến 48 danh mục 2 Thông tư số 39/2024/TT-BYT ngày 17/11/2024 của Bộ Y tế.